



yōng bào

拥抱

Verb · embrace; hug

Example Sentences

mā mā yōng bào wǒ

妈妈拥抱我。

Mom hugs me.

jiǔ bié chóng féng de liàn rén zài jī chǎng dà tīng shēn qíng dì yōng bào

久别重逢的恋人，在机场大厅深情地拥抱。

The long-separated lovers embraced affectionately in the airport hall.

péng yǒu jiàn miàn shí tā men hù xiāng yōng bào

朋友见面时，他们互相拥抱。

When friends meet, they hug each other.

Trace each character, then write the word on your own.

拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥	拥
抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱